

Số: /KH-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 12 năm 2021

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn Ngân hàng Thế giới năm 2022

Kính gửi:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban Điều phối Chương trình cấp nước nông thôn, Tổng cục Thủy lợi.

Thực hiện Công văn số 2092/TCTL-NN ngày 15/11/2021 của Tổng cục Thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổng hợp kết quả thực hiện, xây dựng kế hoạch năm 2022, Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn WB, Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn xây dựng kế hoạch thực hiện năm 2022 như sau:

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn

Lạng Sơn là tỉnh miền núi, biên giới tiếp giáp với Trung Quốc với chiều dài biên giới trên 231km, có địa hình phức tạp, chia cắt mạnh, độ cao trung bình từ 150m - 250m, có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Mật độ dân số trung bình là 94 người/km², phân bố không đồng đều, trên 80% là người dân tộc thiểu số, với 07 dân tộc chủ yếu là: Nùng, Tày, Kinh, Dao, Hoa, Sán Chay, Mông. Toàn tỉnh có 181/200 xã nông thôn, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp; thu nhập bình quân thấp, xã hội hóa cấp nước sinh hoạt gặp nhiều khó khăn; các điều kiện bảo đảm vệ sinh môi trường về cơ bản chưa đáp ứng được yêu cầu.

2. Hiện trạng về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đã xây dựng được hơn 79.000 công trình cấp nước nhỏ lẻ gồm giếng đào, giếng khoan, bể chứa nước mưa và ống dẫn nước riêng hộ gia đình; 419 công trình cấp nước tập trung nông thôn. Các công trình cấp nước tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh chủ yếu là hệ thống cấp nước tự chảy được lấy từ các khe núi, mạch ngầm hang kaster nên có chất lượng nước tương đối ổn định, ít bị ô nhiễm; các công trình đa số là sử dụng hệ thống lọc thô đầu nguồn chưa sử dụng công nghệ lọc nước tiên tiến do kinh phí hạn hẹp; quy mô các công trình nhỏ, manh mún phục vụ cấp nước từ một đến hai thôn, hoặc trung tâm xã, trường học, trạm y tế... những năm gần đây, thực hiện Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, một số công trình được đầu tư xây dựng hệ thống lọc đảm bảo chất lượng nước sạch. Hằng năm duy trì thực hiện việc phân tích mẫu nước theo Quy

chuẩn 02: 2009/BYT của Bộ Y tế với số lượng mẫu theo quy định và phù hợp với nguồn vốn được phân bổ.

3. Khó khăn, thuận lợi ảnh hưởng đến thực hiện Chương trình

a) Thuận lợi

- Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (VSMTNT) được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm và xác định là một bộ phận trong chính sách phát triển khu vực nông thôn. Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế chính sách và tập trung đầu tư để thực hiện.

- Chương trình nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Kinh tế - xã hội phát triển tạo nền tảng vững chắc, môi trường thuận lợi cho thực hiện Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

b) Khó khăn

- Chương trình có nhiều điểm mới đặc biệt là về cơ chế phân bổ vốn thực hiện, các tiêu chí đầu ra, công tác giải ngân... nên địa phương còn lúng túng trong quá trình thực hiện. Phạm vi thực hiện Chương trình rộng, địa bàn thực hiện là xã nghèo, trình độ dân trí chưa cao nên khi triển khai gặp nhiều khó khăn.

- Nguồn vốn phân bổ cho Chương trình từ Trung ương về địa phương còn chậm, muộn nên đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các nội dung hoạt động trong kế hoạch Chương trình.

- Các thành viên Ban Điều hành Chương trình làm việc theo chế độ kiêm nhiệm nên đôi lúc chưa dành nhiều thời gian chỉ đạo Chương trình; công tác tham mưu của Văn phòng Chương trình có lúc còn chưa được kịp thời.

- Chế độ lựa chọn dự án, kiểm đếm sau đầu tư để giải ngân chặt chẽ và phức tạp, do đó quá trình lựa chọn dự án để đầu tư mất nhiều thời gian để tăng khả năng bền vững của dự án sau đầu tư.

- Một số nơi, chính quyền địa phương và người dân chưa tích cực vào cuộc và hưởng ứng Chương trình. Nhu cầu về số đầu nối (đồng hồ đo nước) tăng so với thiết kế ban đầu do trong quá trình khảo sát thiết kế người dân không đăng ký lắp đồng hồ đo nước nhưng khi triển khai thi công thì người dân và chính quyền mới đề nghị bổ sung đồng hồ đo nước dẫn đến phải điều chỉnh quy mô của dự án, chậm tiến độ công trình.

- Do đặc thù địa hình miền núi, dân cư thưa thớt và do thay đổi cơ chế chính sách về đơn giá, chế độ tiền lương dẫn đến trượt giá, suất đầu tư lớn rất khó khăn trong việc đạt chỉ tiêu đầu nối theo quy định của Chương trình.

II. KẾ HOẠCH NĂM 2022

1. Tên gọi: Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả.

2. Tên nhà tài trợ: Ngân hàng thế giới (WB).

3. Cơ quan chủ quản Chương trình

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

4. Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lạng Sơn.

5. Địa điểm thực hiện: trên địa bàn các xã nông thôn tỉnh Lạng Sơn.

6. Thời gian thực hiện Chương trình: năm 2022.

7. Mục tiêu và kết quả chủ yếu

7.1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung của Chương trình: cải thiện hành vi vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, tăng cường tiếp cận bền vững nước sạch và vệ sinh nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

b) Mục tiêu cụ thể của Chương trình:

- Đạt số đầu nối cấp nước khoảng: 1.116 đầu nối.
- Số xã đạt vệ sinh toàn xã: 01 xã.
- Số nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình được xây mới/cải tạo: 2.282 nhà.
- Số công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh trạm y tế xã: 33 công trình (chuyên tiếp năm 2021 sang);
- Giảm mạnh phóng uế bừa bãi và tăng mạnh tỷ lệ dân số thường xuyên thực hiện hành vi vệ sinh tốt.
- Tăng độ bao phủ nước hợp vệ sinh ở các khu vực mục tiêu.
- Nâng cao năng lực phân tích các thông tin liên quan về ngành nước và điều kiện vệ sinh.
- Nâng cao năng lực đánh giá thực hiện của Chương trình.

7.2. Kết quả chủ yếu của Chương trình:

- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra hướng đến xây dựng, cải tạo điều kiện tiếp cận nước sạch và vệ sinh của người dân tại các xã nông thôn cụ thể:

+ Có 1.116 hộ được đầu nối sử dụng nước từ các công trình cấp nước tập trung, số người được hưởng lợi khoảng 4.576 người.

+ Có 2.282 hộ gia đình xây mới/cải tạo nhà tiêu hợp vệ sinh.

+ Có 3.963 người được hưởng lợi từ các xã đạt vệ sinh toàn xã.

+ Tiếp tục hoàn thiện công tác đầu tư xây dựng 33 công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh trạm y tế xã chuyên tiếp từ năm 2021 sang.

- Nâng cao năng lực quản lý Chương trình: đào tạo và xây dựng năng lực cho ngành cấp nước và vệ sinh nông thôn, năng lực giám sát và đánh giá, quản lý

chất lượng nước, lập kế hoạch và tăng tính bền vững của các công trình cấp nước.

7.3. Nội dung thực hiện và khối lượng công việc:

a) Hợp phần 1: Cải thiện điều kiện cấp nước:

- Đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn WB, thông qua 1.116 hộ đầu nổi sử dụng. Thanh quyết toán các công trình cấp nước và vệ sinh trường học.

- Đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách địa phương, vốn huy động của dân và các nguồn vốn hợp pháp khác để đạt mục tiêu.

b) Hợp phần 2: Cải thiện điều kiện vệ sinh:

- Tiếp tục thực hiện công tác đầu tư xây dựng công trình cấp nước và nhà vệ sinh 33 trạm y tế xã (công trình chuyển tiếp từ năm 2021 sang).

- Đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn huy động từ người dân: lồng ghép từ nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới và sự đóng góp của Nhân dân thực hiện xây mới/cải tạo 2.282 nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình.

c) Hợp phần 3: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát, đánh giá và quản lý Chương trình:

- Hỗ trợ kỹ thuật, giám sát, đánh giá và quản lý Chương trình: bao gồm đào tạo và xây dựng năng lực cho ngành cấp nước và vệ sinh nông thôn, năng lực giám sát và đánh giá, quản lý chất lượng nước, lập kế hoạch và tăng tính bền vững của các công trình cấp nước.

- Triển khai các hoạt động truyền thông, huấn luyện truyền thông, tập huấn xây dựng, in phát tài liệu truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng (phát thanh, truyền hình, báo đài, tờ rơi, băng rôn, khẩu hiệu...) và hỗ trợ cán bộ truyền thông...

d) Chi tiết các hợp phần như sau

- Hợp phần 1: Cải thiện điều kiện cấp nước

+ Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục thực hiện, tổ chức thi công các công trình dang dở. Hoàn tất thủ tục bàn giao đưa vào sử dụng 22 công trình.

+ Ngành Giáo dục và Đào tạo: thanh quyết toán các công trình cấp nước và vệ sinh trường học

- Hợp phần 2: Cải thiện điều kiện vệ sinh: ngành Y tế, thực hiện hỗ trợ 2.282 nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình và thực hiện công tác đầu tư xây dựng 33 công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh Trạm y tế xã chuyển tiếp từ năm 2021 sang.

- Hợp phần 3: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát, đánh giá và quản lý Chương trình:

+ Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện nâng cao năng lực, truyền thông cho các cán bộ và người dân; kiểm tra giám sát chương trình.

+ Ngành Giáo dục và Đào tạo thực hiện nâng cao năng lực, truyền thông; kiểm tra, giám sát Chương trình.

+ Ngành Y tế thực hiện nâng cao năng lực truyền thông, kiểm tra giám sát Chương trình, kiểm soát chất lượng nước theo quy định.

8. Nhu cầu vốn:

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022 là: 91.827,139 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư phát triển: 85.053,082 triệu đồng, trong đó:

+ Trung ương cấp phát: 72.220,324 triệu đồng.

+ Địa phương vay lại: 6.416,379 triệu đồng.

+ Ngân sách địa phương đối ứng: 6.416,379 triệu đồng.

- Vốn sự nghiệp: 6.774,057 triệu đồng.

9. Các giải pháp chủ yếu

9.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách:

a) Chính sách xã hội

- Tuyên truyền - giáo dục nâng cao nhu cầu dùng nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh, nâng cao sự hiểu biết của người dân về vệ sinh và mối liên quan giữa cấp nước - vệ sinh với sức khoẻ và sự phát triển xã hội. Đa dạng loại hình truyền thông, kết hợp giữa phương thức truyền thông với ứng dụng công nghệ thông tin. Hoạt động tuyên truyền - giáo dục được thực hiện ở tất cả các cấp thông qua mạng lưới đài truyền hình, phát thanh, báo chí ở Trung ương và địa phương, các đoàn thể xã hội, nhà trường và mạng lưới tuyên truyền viên tại cơ sở.

- Tổ chức tham gia của cộng đồng, huy động toàn dân tham gia vào các hoạt động cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn, đa dạng hoá các mô hình đầu tư, tạo điều kiện thuận tiện cho các thành phần kinh tế để hộ gia đình, các nhóm, hợp tác xã, doanh nghiệp... giúp nhau tự góp vốn, vay vốn tín dụng để tham gia vận hành, bảo dưỡng, quản lý và kinh doanh các công trình, dịch vụ cấp nước sạch nông thôn.

- Ban hành các chính sách khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia phát triển cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn theo định hướng của Nhà nước.

b) Chính sách bảo vệ nguồn nước và vệ sinh môi trường nông thôn

- Đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển thị trường nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; tăng cường công tác thông tin - giáo dục - truyền thông thường xuyên, liên tục bằng nhiều hình thức khác nhau.

- Điều chỉnh công tác quy hoạch, kế hoạch, xây dựng, rà soát, đánh giá, bổ sung về cấp nước sạch làm cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm; chú trọng phát triển khoa học công nghệ, nghiên cứu và phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình công nghệ khai thác, sử dụng nguồn nước hợp lý

và nâng cao chất lượng nước phù hợp với điều kiện tự nhiên – kinh tế - xã hội của từng vùng, đảm bảo nguyên tắc bền vững.

- Quản lý chặt chẽ đầu tư xây dựng, khai thác và bảo vệ công trình cấp nước; tăng cường vai trò của chính quyền cơ sở, bởi các điều kiện về nguồn lực, kỹ thuật về cấp nước công tác vận hành – bảo dưỡng các công trình nước sạch và vệ sinh một cách thường xuyên và lâu dài trong phạm vi quản lý Nhà nước.

c) Các giải pháp về chính sách xây dựng

- Ưu tiên quản lý sau đầu tư xây dựng, khai thác và bảo vệ bền vững công trình được đầu tư xây dựng.

- Giá nước được tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý, bảo đảm cho các tổ chức và cá nhân làm dịch vụ tự chủ được tài chính.

- Người sử dụng dịch vụ có trách nhiệm trả tiền dịch vụ theo số lượng thực tế và giá quy định.

9.2. *Giải pháp về vốn:* thực hiện theo quy định về cơ chế tài chính của Văn kiện Chương trình.

9.3. *Giải pháp về quản lý sau đầu tư:*

Thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao công trình cho các tổ chức cá nhân quản lý, sử dụng công trình; Thông tư số 76/2017/TT-BTC ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BTC và Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 27/12/2016 của Thủ tướng chính phủ về tăng cường quản lý nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng bền vững công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Là cơ quan đầu mối ở cấp tỉnh, chỉ đạo Văn phòng Thường trực Chương trình (Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn) có trách nhiệm tổng hợp, xây dựng, lập kế hoạch thực hiện Chương trình; phối hợp các sở, ngành trong quản lý, điều phối, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình; tổng hợp, báo cáo kết quả chỉ số giải ngân hàng năm, trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định; chủ trì quản lý, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện Tiểu hợp phần 1 thuộc Hợp phần 1 (Cấp nước cho cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh) và các hoạt động liên quan về cấp nước nông thôn của Hợp phần 3.

2. Sở Y tế

Chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh làm đầu mối của ngành chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, ngân sách hàng năm và tổ chức triển khai thực hiện, báo cáo giám sát, đánh giá tiến độ các hoạt động trong lĩnh vực vệ sinh hộ gia đình, vệ sinh nông thôn, trạm y tế xã; đồng thời phối hợp các sở, ban ngành trong quản lý, điều phối, kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh chủ trì và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Hợp phần 2 liên quan đến hoạt động xây dựng hoặc cải tạo nhà tiêu hộ gia đình, công trình cấp nước và vệ sinh Trạm Y tế xã và Hợp phần 3 (nâng cao năng lực truyền thông, giám sát, theo dõi và đánh giá Chương trình) liên quan đến lĩnh vực vệ sinh cá nhân, vệ sinh nông thôn; định kỳ báo cáo kết quả về Văn phòng Thường trực Chương trình để tổng hợp báo cáo theo quy định.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chỉ đạo bộ phận liên quan tổ chức triển khai thực hiện, quản lý, báo cáo giám sát và đánh giá tiến độ các hoạt động Tiểu hợp phần 2 thuộc Hợp phần 1 (Cấp nước và vệ sinh cho các trường học) và các hoạt động liên quan về cấp nước và vệ sinh trường học của Hợp phần 3; phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Sở Y tế/Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh về cung cấp nước sạch và vệ sinh ở trường học, hỗ trợ các trường học vận hành và bảo dưỡng các công trình cấp nước và vệ sinh. Định kỳ báo cáo kết quả về Văn phòng Thường trực Chương trình để tổng hợp báo cáo theo quy định.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu cân đối, bố trí nguồn vốn hằng năm, xây dựng kế hoạch vốn, phân bổ vốn ngân sách và các nguồn vốn huy động khác để thực hiện Chương trình theo quy định.

5. Kho bạc Nhà nước tỉnh: phối hợp với Sở Tài chính thực hiện ghi thu, ghi chi, quản lý nguồn vốn, hướng dẫn các đơn vị thủ tục thanh quyết toán theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn trân trọng báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở: NN&PTNT, YT, GD&ĐT, KH&ĐT, TC;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- C, PVP UBND tỉnh, các phòng CM, Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT, KT_(PVD).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lương Trọng Quỳnh